

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn HAPACO”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TẬP ĐOÀN HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2014)
Ông Bùi Đức Thống	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/04/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng Ban	
Bà Trần Tiểu Phụng	Thành viên	
Bà Cao Thị Thúy Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2014)
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/04/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn HAPACO trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

TS. Vũ Dương Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Số: ~~632~~2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		478.364.483.207	695.377.219.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.919.062.572	57.877.858.333
111	1. Tiền		6.919.062.572	57.877.858.333
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	96.435.478.655	326.432.365.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		96.519.672.479	326.518.584.924
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(84.193.824)	(86.219.524)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.196.039.438	197.667.977.727
131	1. Phải thu khách hàng		57.374.358.999	44.761.568.804
132	2. Trả trước cho người bán		16.696.485.455	15.863.761.872
135	3. Các khoản phải thu khác	5	188.891.073.442	142.395.568.949
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.765.878.458)	(5.352.921.898)
140	IV. Hàng tồn kho	6	104.598.514.579	101.509.542.252
141	1. Hàng tồn kho		105.237.093.686	101.696.834.493
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(638.579.107)	(187.292.241)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.215.387.963	11.889.475.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	649.603.426	783.269.539
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.207.176.546	6.397.600.144
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.995	27.271.123
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.356.028.996	4.681.334.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		613.286.372.325	521.403.452.933
220	I. Tài sản cố định		471.464.008.579	379.962.663.082
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.060.489.124	119.480.651.341
222	- Nguyên giá		237.519.895.978	241.066.086.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.459.406.854)	(121.585.435.238)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.375.507.992	3.809.269.880
225	- Nguyên giá		4.337.618.912	4.337.618.912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(962.110.920)	(528.349.032)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.441.309.319	4.796.614.067
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.664.785.609)	(2.309.480.861)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	361.586.702.144	251.876.127.794
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	137.031.790.784	134.905.356.360
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	80.094.782.919
258	2. Đầu tư dài hạn khác		148.068.251.523	66.797.251.523
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.036.460.739)	(11.986.678.082)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.636.196.482	1.546.963.571
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.129.923.542	1.096.388.721
268	2. Tài sản dài hạn khác		506.272.940	450.574.850
269	IV. Lợi thế thương mại	15	3.154.376.480	4.988.469.920
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.091.650.855.532	1.216.780.672.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		518.471.742.162	655.527.084.352
310	I. Nợ ngắn hạn		333.108.625.812	560.115.283.774
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	203.969.256.537	452.390.950.422
312	2. Phải trả người bán		32.589.717.064	50.610.103.854
313	3. Người mua trả tiền trước		2.028.369.796	2.797.175.259
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.818.396.461	7.717.574.133
315	5. Phải trả người lao động		4.580.895.334	5.633.680.110
316	6. Chi phí phải trả	18	8.238.026.495	6.504.648.584
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	68.625.254.481	34.202.441.768
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.709.644	258.709.644
330	II. Nợ dài hạn		185.363.116.350	95.411.800.578
333	1. Phải trả dài hạn khác		20.900.000	179.900.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	185.342.216.350	95.231.900.578
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.585.630.783	556.937.459.960
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	568.585.630.783	556.937.459.960
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	322.601.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		126.351.824.219	126.351.824.219
414	3. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.525.461.879	45.877.291.056
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4.593.482.586	4.316.128.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.091.650.855.532	1.216.780.672.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	145.563,4	351.858,0



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

05
TY
HƯ
MT
SI
M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	350.833.094.314	353.187.786.919
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	854.509.034	1.100.609.927
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	349.978.585.280	352.087.176.992
11	4. Giá vốn hàng bán	25	295.858.760.523	304.974.945.167
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.119.824.757	47.112.231.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	58.466.925.023	31.992.920.856
22	7. Chi phí tài chính	27	28.479.446.160	9.736.961.030
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.393.929.194	8.195.980.043
24	8. Chi phí bán hàng	28	18.688.859.924	18.482.867.675
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	29.326.870.068	26.715.852.898
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.091.573.628	24.169.471.078
31	11. Thu nhập khác	30	2.499.481.549	5.364.259.136
32	12. Chi phí khác	31	3.056.185.790	2.752.158.589
40	13. Lợi nhuận khác		(556.704.241)	2.612.100.547
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.534.869.387	26.781.571.625
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.324.917.997	3.038.124.149
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.209.951.390</u>	<u>23.743.447.476</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		277.354.567	364.541.917
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		<u>27.932.596.823</u>	<u>23.378.905.559</u>
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	870	728



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.534.869.387	26.781.571.625
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(14.570.517.573)	(3.476.161.630)
02	Khấu hao tài sản cố định		19.964.693.072	19.124.621.942
03	Các khoản dự phòng		(87.999.617)	514.297.223
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.365.032.296	(324.009.734)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.206.172.519)	(30.987.051.104)
06	Chi phí lãi vay		18.393.929.194	8.195.980.043
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.964.351.814	23.305.409.995
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(58.693.112.149)	14.048.287.301
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.540.259.193)	(9.818.449.207)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		13.531.920.057	(12.333.090.661)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		107.671.292	1.105.164.515
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.667.205.509)	(7.537.187.216)
14	Thuế TNDN đã nộp		(3.620.067.508)	(4.910.721.114)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.262.097.500	20.647.992.682
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.892.990.225)	(19.752.431.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.547.593.921)	4.754.975.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(105.138.287.179)	(128.858.998.821)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		2.312.831.364	134.527.459
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121.886.087.555)	(323.867.918.083)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		273.514.000.000	19.302.500.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.053.993.081	37.180.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.149.057.281	2.079.044.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		173.005.506.992	(394.030.844.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		622.702.223.715	614.368.682.203
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(781.897.030.226)	(188.645.167.014)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.140.840.000)	(1.021.280.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.048.344.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.383.990.511)	424.702.235.189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.926.077.440)	35.426.365.594
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.877.858.333	22.446.721.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32.718.321)	4.771.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.919.062.572</u>	<u>57.877.858.333</u>



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO được đặt tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phiếu). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2014 là 322.601.220.000 đồng (tương đương 32.260.122 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Tập đoàn HAPACO có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu ⁽¹⁾	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn ⁽²⁾	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng (Đã sáp nhập vào Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn theo Quyết định số 107/QĐ-HAP ngày 14/07/2014)	100%	Thôn Nước Mát - Âu Lâu - Yên Bái

Các công ty không được hợp nhất trên Báo cáo tài chính: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.3.

Khái quát chung về các Công ty con của Tập đoàn HAPACO

- (1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; In ấn (bao gồm in giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Giáo dục mầm non; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn (Chi tiết: In giấy vàng mã xuất khẩu); Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất đũa tre, đũa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Trong năm 2014, Tập đoàn HAPACO đã ra Quyết định số 107/QĐ-HAP ngày 14/07/2014 về việc giải thể Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng và sáp nhập nguyên trạng Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng vào Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn. Ngày 01/08/2014, Tập đoàn HAPACO đã ra quyết định số 135/QĐ-HAP về việc thành lập Xí nghiệp Giấy Âu Lâu trực thuộc Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn. Theo đó, toàn bộ tài sản tài chính, nguồn vốn, đất đai, lao động, các quyền và nghĩa vụ hợp pháp khác của Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng đã được bàn giao cho Xí nghiệp Giấy Âu Lâu.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2014, do việc chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng với các Cơ quan chức năng tại địa phương, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- (3) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 09 năm 2013, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

- (4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31/12/2014 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

- (5) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004447 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13/10/2012 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/12/2014 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- (7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ

3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Theo Hợp đồng mua cổ phần và Hợp tác đầu tư ngày 19/12/2013 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 16/04/2014, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng với số tiền là 5.025.922,99 USD theo tỷ giá Ngân hàng Vietcombank công bố tại ngày thanh toán, tương đương 105.921.327.014 đồng. Tập đoàn HAPACO đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm lãi hoạt động chuyển nhượng nêu trên là 25.826.544.095 đồng, chi phí hoạt động chuyển nhượng nêu trên là 3.848.551.014 đồng.
- Trong tháng 11 năm 2013, Tập đoàn HAPACO thực hiện vay Ngân hàng Thương mại Thế Hoa Quốc Thái (Đài Loan) số tiền là 12.000.000 USD; tương đương 252.960 triệu đồng với lãi suất là 2,75%/năm, thời hạn vay 12 tháng và thực hiện gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính về lãi tiền gửi và chi phí hoạt động tài chính về lãi tiền vay trong năm 2014 tăng mạnh so với năm 2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN HAPACO

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn HAPACO và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu ⁽¹⁾	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn ⁽²⁾	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng (Đã sáp nhập vào Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn)	100%	Thôn Nước Mát - Âu Lâu - Yên Bái.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 18/04/2014 và chính thức khai trương, đi vào hoạt động từ ngày 02/11/2014 với năm tài chính đầu tiên từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2015. Giai đoạn từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2014 Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green chưa hoạt động trọng yếu nên không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO. Do đó, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành các thủ tục góp vốn đầu tư nên không thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

2.4. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn HAPACO có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn HAPACO. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 30/06/2014, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tập đoàn HAPACO không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm là: 15.040.547.858 đồng tương đương 62% chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn HAPACO phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn HAPACO không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn HAPACO và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn HAPACO sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn HAPACO (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn HAPACO mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 11 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.20. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn HAPACO, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.354.058.454	2.737.666.950
Tiền gửi ngân hàng	4.565.004.118	55.140.191.383
	6.919.062.572	57.877.858.333

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	103.584.924	103.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác ⁽¹⁾	96.416.087.555	326.415.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.193.824)	(86.219.524)
	96.435.478.655	326.432.365.400

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng ⁽²⁾	95.916.087.555	315.615.000.000
- Cho Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Đăng vay	-	10.000.000.000
- Cho Công ty Cổ phần An Bình Văn Yên vay ⁽³⁾	500.000.000	800.000.000
	96.416.087.555	326.415.000.000

⁽²⁾ Bao gồm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng Tại Văn Phòng Tập đoàn HAPACO và tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu chi tiết như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Văn phòng Tập đoàn HAPACO:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 15.12.2014EIB-HAPACO ngày 15/12/2014 với điều khoản chi tiết:

- Số tiền gửi: 18.265.087.555 đồng;
- Lãi tiền gửi: 4,8%/năm;
- Kỳ hạn gửi: 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 38.13.251.1165545.TG ngày 10/04/2013 và phụ lục Hợp đồng tiền gửi số 38.13.251.1165545.PLTG ngày 10/04/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết:

- Số tiền gửi: 8.000.000.000 đồng;
- Lãi tiền gửi: 7%/năm;
- Kỳ hạn gửi: 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18.08.2014EIB-HAPACO ngày 18/8/2014 tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền gửi: 14.421.000.000 đồng;
- Lãi tiền gửi: 6,8%/năm;
- Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu số tiền 55.230.000.000 đồng, chi tiết như sau:

Ngày hợp đồng	Số hợp đồng	Số Phụ lục hợp đồng	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Số dư tiền gửi
04/06/2013	55.13.251.1084223.TG	55.13.251.1084223.PLTG	7,00%	04/06/2015	2.000.000.000
26/09/2013	100.13.251.1084223.TG	100.13.251.1084223.PLTC	6,50%	26/09/2015	2.000.000.000
02/10/2013	101.13.251.1084223.TG	101.13.251.1084223.PLTC	6,30%	02/10/2015	5.000.000.000
15/11/2013	110.12.251.1084223.TG	110.12.251.1084223.PLTC	6,00%	16/11/2015	8.330.000.000
17/12/2013	117.12.251.1084223.TG	117.12.251.1084223.PLTC	5,80%	17/12/2015	6.500.000.000
03/01/2014	01.14.251.1084223.TG	14.13.251.1084223.PLTG	7,50%	03/01/2015	4.200.000.000
10/01/2013	04.13.251.1084223.TG	04.13.251.1084223.PLTG	7,50%	10/01/2015	2.000.000.000
17/01/2013	07.13.251.1084223.TG	07.13.251.1084223.PLTG	7,50%	17/01/2015	2.800.000.000
17/01/2014	01.14.251.1084223.TG	01.14.251.1084223.PLTG	7,50%	17/01/2015	2.000.000.000
22/01/2013	13.13.251.1084223.TG	13.13.251.1084223.PLTG	7,50%	22/01/2015	6.200.000.000
28/01/2013	12.13.251.1084223.TG	12.13.251.1084223.PLTG	7,50%	28/01/2015	3.000.000.000
28/02/2013	22.13.251.1084223.TG	22.13.251.1084223.PLTG	7,50%	28/02/2015	2.400.000.000
19/03/2013	25.13.251.1084223.TG	25.13.251.1084223.PLTG	7,00%	19/03/2015	4.300.000.000
10/04/2013	37.13.251.1084223.TG	37.13.251.1084223.PLTG	7,00%	10/04/2015	3.500.000.000
15/05/2014	14.14.251.1084223.TG		7,50%	15/05/2015	1.000.000.000
Cộng					55.230.000.000

⁽³⁾ Là khoản cho Công ty Cổ phần An Bình Văn Yên vay trong thời hạn 12 tháng với lãi suất cho vay là 9%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu người lao động	117.783.774	102.935.048
Phải thu khác ^(*)	188.773.289.668	142.292.633.901
	188.891.073.442	142.395.568.949

(*) Chi tiết Các khoản phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.041.995.923	5.273.145.821
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm sản Thành phố Hà Giang	1.028.804.852	1.028.804.852
- Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	44.129.955.315	44.115.774.238
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Đăng	1.508.848.888	1.511.670.637
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.940.485.871	18.940.485.871
- Phải thu về tiền chi hộ Công ty Văn Bàn - Lào Cai	-	500.000.000
- Phải thu công nợ cá nhân	9.873.100.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	97.207.885.000	65.054.885.000
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.675.023.283	1.441.947.968
- Phải thu Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	2.793.740.644	-
- Phải thu các đối tượng khác	3.573.449.892	4.425.919.514
	188.773.289.668	142.292.633.901

(1) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Đến thời điểm 31/12/2014, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.028.641.449	1.300.152.278
Nguyên liệu, vật liệu	29.190.957.203	24.791.792.321
Công cụ, dụng cụ	2.431.305.519	1.315.216.701
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.684.738.706	10.836.465.550
Thành phẩm	61.717.891.643	61.832.811.075
Hàng hoá	53.590.539	134.128.413
Hàng gửi đi bán	2.129.968.627	1.486.268.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(638.579.107)	(187.292.241)
	104.598.514.579	101.509.542.252

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	783.269.539	586.132.919
Số tăng trong năm	7.984.865.911	4.798.050.802
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.118.532.024)	(4.600.914.182)
Số dư cuối năm	649.603.426	783.269.539

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương, lễ tết	65.647.001	65.849.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346.816.045	439.228.672
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	137.708.541	39.821.639
Chi phí khác chờ phân bổ	99.431.839	238.370.228
	649.603.426	783.269.539

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	858.262.095	2.481.310.527
Tài sản thiếu chờ xử lý	668.860.319	668.860.319
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	828.906.582	1.531.164.034
	2.356.028.996	4.681.334.880

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.223.151.038	146.663.675.841	17.055.920.536	965.447.063	1.157.892.101	241.066.086.579
Số tăng trong năm	354.176.013	2.724.345.195	264.000.000	-	149.873.989	3.492.395.197
- Mua trong năm	255.579.580	482.078.505	264.000.000	-	-	1.001.658.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành	98.596.433	1.515.435.021	-	-	149.873.989	1.763.905.443
- Phân loại lại	-	726.831.669	-	-	-	726.831.669
Số giảm trong năm	(448.559.935)	(368.984.696)	(5.582.029.158)	(461.719.509)	(177.292.500)	(7.038.585.798)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.429.839)	(5.571.434.283)	-	(177.292.500)	(5.921.156.622)
- Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(53.503.610)	(196.554.857)	-	(140.539.040)	-	(390.597.507)
- Phân loại lại	(395.056.325)	-	(10.594.875)	(321.180.469)	-	(726.831.669)
Số dư cuối năm	75.128.767.116	149.019.036.340	11.737.891.378	503.727.554	1.130.473.590	237.519.895.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.149.568.024	71.872.800.601	11.653.162.640	882.547.360	1.027.356.613	121.585.435.238
Số tăng trong năm	4.454.966.951	13.305.586.796	2.025.595.624	29.476.892	51.974.098	19.867.600.361
- Khấu hao trong năm	4.454.966.951	12.651.741.135	2.025.595.624	29.476.892	51.974.098	19.213.754.700
- Phân loại lại	-	653.845.661	-	-	-	653.845.661
Số giảm trong năm	(417.670.522)	(361.444.696)	(4.656.829.984)	(457.751.180)	(99.932.363)	(5.993.628.745)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.429.839)	(4.646.235.111)	-	(99.932.363)	(4.918.597.313)
- Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(53.503.610)	(189.014.857)	-	(140.539.040)	-	(383.057.507)
- Phân loại lại	(326.038.648)	-	(10.594.873)	(317.212.140)	-	(653.845.661)
- Giảm khác	(38.128.264)	-	-	-	-	(38.128.264)
Số dư cuối năm	40.186.864.453	84.816.942.701	9.021.928.280	454.273.072	979.398.348	135.459.406.854
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.073.583.014	74.790.875.240	5.402.757.896	82.899.703	130.535.488	119.480.651.341
Tại ngày cuối năm	34.941.902.663	64.202.093.639	2.715.963.098	49.454.482	151.075.242	102.060.489.124

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.689.055.196 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.167.631.815 đồng.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.337.618.912	4.337.618.912
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.337.618.912	4.337.618.912
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	528.349.032	528.349.032
Số tăng trong năm	433.761.888	433.761.888
- <i>Khấu hao trong năm</i>	433.761.888	433.761.888
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	962.110.920	962.110.920
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.809.269.880	3.809.269.880
Tại ngày cuối năm	3.375.507.992	3.375.507.992

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.899.699.664	409.781.197	2.309.480.861
Số tăng trong năm	292.261.488	63.043.260	355.304.748
- <i>Khấu hao trong năm</i>	292.261.488	63.043.260	355.304.748
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.191.961.152	472.824.457	2.664.785.609
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.945.529.986	851.084.081	4.796.614.067
Tại ngày cuối năm	3.653.268.498	788.040.821	4.441.309.319

1105
CÔNG TY
HÀNG ĐẦU
LIÊN TO
HSC
M-TP

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	361.396.645.781	251.694.171.431
- Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng ⁽¹⁾	350.365.519.211	240.936.010.521
- Dự án nhà máy lọc dầu Đình Vũ ⁽²⁾	8.412.508.611	8.412.508.611
- Nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298
- Dự án Nhà làm việc Xí nghiệp Văn Yên	93.500.000	93.500.000
- Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	358.700.001	358.700.001
- Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
- Chi phí xây dựng khu xử lý nước thải	357.995.660	85.030.000
- Dự án nhà máy điện Phiêng Côn Sơn La	100.000.000	100.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	190.056.363	181.956.363
- Cài tạo dây chuyền số 1 của Xí nghiệp liên doanh Văn Bàn	181.956.363	181.956.363
- Sửa chữa máy xeo, máy sấy Xí nghiệp Văn Yên, An Lạc	8.100.000	-
	361.586.702.144	251.876.127.794

⁽¹⁾ Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng có tổng dự toán 299,7 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Dự án đã hoàn thiện cơ bản các hạng mục chính. Công ty TNHH bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green được thành lập với chức năng quản lý bệnh viện đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/04/2014 và chính thức khai trương đi vào hoạt động ngày 02/11/2014 với năm tài chính đầu tiên từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2015. Giai đoạn từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2014 Công ty chưa hoạt động trọng yếu, do đó Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành các thủ tục góp vốn bằng tài sản vào Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green.

⁽²⁾ Là chi phí triển khai của các Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ, hiện Tập đoàn đang tạm dừng dự án này và tìm phương án xử lý phù hợp với quy hoạch phát triển của Thành phố.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	80.094.782.919
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	-	80.094.782.919
Đầu tư dài hạn khác	148.068.251.523	66.797.251.523
Góp vốn vào Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000	350.000.000
Góp vốn liên doanh tại Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	96.600.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho cá nhân vay	10.044.000.000	373.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ^(*)	(11.036.460.739)	(11.986.678.082)
	137.031.790.784	134.905.356.360

[*] Chi tiết số dư Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	(2.632.023.751)	(2.683.206.902)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	(8.404.436.988)	(9.303.471.180)
	(11.036.460.739)	(11.986.678.082)

(1) Bao gồm khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Văn Phòng Tập đoàn HAPACO như sau:

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại thẻ tiết kiệm số 160365357000020 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam do Ông Vũ Dương Hiền đứng tên chủ tài khoản theo giấy ủy quyền số 1110/UQ-HA ngày 11/10/2013 với các nội dung chi tiết:

Số tiền gửi có kỳ hạn: 25.000.000.000 đồng;

Kỳ hạn gửi tiết kiệm: 2 năm;

Lãi suất gửi tiết kiệm: 8,7%/năm.

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng theo sổ tiết kiệm ngày 06/05/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội

– Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền gửi: 71.600.000.000 đồng;
- Kỳ hạn gửi: 24 tháng;
- Lãi suất gửi: 7,43%/năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.096.388.721	1.927.917.456
Số tăng trong năm	2.383.315.898	1.144.143.193
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.349.781.077)	(1.975.671.928)
Số dư cuối năm	1.129.923.542	1.096.388.721

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	589.260.746	539.027.572
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	540.662.796	557.361.149
	1.129.923.542	1.096.388.721



15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	18.340.934.400	18.340.934.400
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	18.340.934.400	18.340.934.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu năm	13.352.464.480	11.518.371.040
- Số phân bổ trong năm	1.834.093.440	1.834.093.440
- Số dư cuối năm	15.186.557.920	13.352.464.480
Giá trị còn lại		
- Số đầu năm	4.988.469.920	6.822.563.360
- Số cuối năm	3.154.376.480	4.988.469.920
	3.154.376.480	4.988.469.920

Lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con với nguyên giá 18.340.934.400 đồng được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	131.676.169.721	396.550.110.422
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾	2.301.190.593	5.803.245.635
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	25.497.133.928	29.083.710.911
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽³⁾	103.877.845.200	108.703.153.876
- Ngân hàng Thương mại Thế Hoa Quốc Thái	-	252.960.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	62.318.805.000	28.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco ⁽⁴⁾	700.000.000	700.000.000
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	61.618.805.000	27.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20)	9.974.281.816	27.240.840.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	-	1.140.840.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	26.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VND)	6.756.506.296	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (USD)	3.217.775.520	-
	203.969.256.537	452.390.950.422

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

(1) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái với các điều khoản vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

STT	Số Hợp đồng	Ngày vay	Số tiền vay	Lãi suất	Thời hạn	DVT: VND	Dư nợ gốc vay
1	18/2014/783193/HĐTD	28/11/2014	466.624.283	9,5%	2 tháng		466.624.283
2	19/2014/783193/HĐTD	11/12/2014	656.400.000	9,5%	2 tháng		656.400.000
3	20/2014/783193/HĐTD	19/12/2014	723.576.323	9,5%	2 tháng		723.576.323
4	21/2014/783193/HĐTD	26/12/2014	454.589.987	9,5%	2 tháng		454.589.987
Tổng cộng			2.301.190.593				2.301.190.593

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí mua ngoài về nguyên vật liệu, dịch vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là các xe ô tô taxi và xe ô tô Camry theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái.

(2) Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 2012.00596.01/PLHĐ ngày 11/6/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P với các điều khoản sau:

- Hạn mức Tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 7 tháng;
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giấy Kraft, Duplex các loại;
- Hình thức bảo đảm: Bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P. Giá trị Tài sản bảo đảm là 62.202.000.000 đồng.
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 25.497.133.928 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.14.251.1084223.TD ngày 07/01/2014 giữa công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Giấy năm 2014;
- Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31/01/2015;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 103.877.845.200 đồng, tương đương 4.863.195,46 USD.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco theo hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009 có thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009, tuy nhiên đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty chưa thanh toán hết khoản vay này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 700.000.000 đồng.

(5) Bao gồm các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P:

- Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Tập đoàn HAPACO tại thời điểm 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,7%/ năm;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế và bổ sung vốn lưu động cho các Công ty thành viên;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 58.358.805.000 đồng.

Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo huy động vốn nhân rỗi của cán bộ công nhân viên để phục vụ sản xuất từ ngày 24/09/2014 của Giám đốc Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất, nâng cao sản lượng nhằm tăng doanh thu và nâng cao đời sống của người lao động với mức lãi suất theo tỉ lệ lãi suất đi vay của ngân hàng 10%/năm. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là: 3.260.000.000 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.084.744.739	3.227.885.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.189.734.269	2.483.391.868
Thuế thu nhập cá nhân	1.254.704.623	307.788.886
Thuế tài nguyên	20.810.570	5.912.315
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.026.772.768	1.424.833.738
Các loại thuế khác	241.629.492	267.762.114
	12.818.396.461	7.717.574.133

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.018.591.785	3.291.868.100
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	2.030.000.000	2.030.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	363.112.696	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Thẻ Hoa Quốc Thái	-	405.982.500
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	57.622.018	58.879.122
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	-	14.184.811
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Hải Phòng	423.802.015	-
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	566.980.000	566.980.000
- Lãi vay phải trả cá nhân	1.577.075.056	215.841.667
Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.879.255.348	1.310.335.637
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	457.254.022	265.556.912
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	505.375.000	710.172.024
Chi phí phải trả khác	377.550.340	926.715.911
	8.238.026.495	6.504.648.584

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	224.631.582	292.286.262
Bảo hiểm xã hội	26.804.133	55.867.914
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	67.618.231.815	33.098.700.641
	68.625.254.481	34.202.441.768

(*) Chi tiết số dư Các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	3.982.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	14.382.539.478	14.382.539.478
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	2.439.922.000	2.439.922.000
Tiền xăng xe trung tâm taxi	-	86.035.380
Phải trả công nợ cá nhân	47.008.504.293	12.519.004.293
Phí bảo vệ môi trường, phí quan trắc môi trường	58.268.765	-
Cước vận chuyển giấy	76.225.143	-
Phí nước thải công nghiệp	308.422.817	-
Phải trả, phải nộp khác	3.340.367.319	3.671.199.490
	67.618.231.815	33.098.700.641

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (VND)	149.098.149.032	94.620.233.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	149.098.149.032	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	94.620.233.000
Vay dài hạn ngân hàng (USD)	35.632.399.740	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	35.632.399.740	-
Nợ dài hạn thuê tài chính	611.667.578	611.667.578
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	611.667.578	611.667.578
	185.342.216.350	95.231.900.578

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014:

(1), (2) Hợp đồng tín dụng số 1603 - LAV - 201400379 ngày 24/03/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.600.000 USD hoặc VND tương đương;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng với từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân; Lãi suất vay USD của các kế ước vay còn dư đến ngày 31/12/2014 là 3,5%/năm; Lãi suất vay VND của các kế ước vay còn dư đến ngày 31/12/2014 là 8,8% - 8,9%/năm.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, và nhập mua máy móc thiết bị phục vụ góp vốn vào công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;

- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp: Thế chấp tài khoản tiền gửi tại Eximbank thuộc sở hữu của ông Vũ Dương Hiền với tổng trị giá tương đương 2.650.000 USD; sổ tiết kiệm số AB2032636 ngày 31/12/2013 và các tài sản khác bổ sung theo tiến độ giải ngân; Tài sản hợp pháp các thành viên của Công ty;
- Số dư gốc vay USD tại ngày 31/12/2014 là 1.817.127 USD, tương đương 38.850.175.260 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 150.504 USD, tương đương 3.217.775.520 đồng;
- Số dư gốc vay VND tại ngày 31/12/2014 là 10.497.406.378 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 869.920.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014 và biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;
- Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài khoản tiền gửi số 160365484000266 trị giá 14.421.000.000 đồng; Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m² đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 145.357.248.950 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.886.586.296 đồng.

⁽³⁾ Là khoản nợ thuê tài chính tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Nội với các hợp đồng Thuê tài chính sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.04.12/HĐCTTC.2 - H.P.P ngày 05/06/2012; Trong đó:

- Tài sản cho thuê: Nồi hơi 15 tấn, Dây chuyền sản xuất máy xeo;
- Số tiền cho thuê: Nồi hơi 15 tấn: 1.635.200.000 cộng 100% phí bảo hiểm trừ 11.207.456 đồng; Dây chuyền sản xuất máy xeo: Số tiền cho thuê: 46.104 USD cộng 80% thuế nhập khẩu, phí các loại và 100% phí bảo hiểm;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.04.13/HĐCTTC - H.P.P ngày 06/05/2013 trong đó:

- Tài sản cho thuê: Máy cắt giấy;
- Số tiền cho thuê: 425.700.000 cộng 100% phí Bảo hành;
- Lãi suất: 3 tháng đầu 14% các tháng còn lại theo Lãi suất 13T + 5%;
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng.

Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là: 611.667.578 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	280.752.610.000	168.200.434.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.518.690.641	533.578.859.545		
Tăng vốn trong năm trước	41.848.610.000	(41.848.610.000)	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.378.905.559	23.378.905.559		
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	-	-	-	-	(15.705.144)	(15.705.144)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.600.000)	(4.600.000)		
Số dư cuối năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.877.291.056	556.937.459.960		
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.877.291.056	556.937.459.960		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.932.596.823	27.932.596.823		
Trả cổ tức bằng tiền mặt (2)	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	(16.052.326.000)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(217.100.000)	(217.100.000)		
Bổ sung thuế TNDN tại Công ty con.	-	-	-	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)		
Số dư cuối năm nay	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	57.525.461.879	568.585.630.783		

(1) Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/2014/NQ-HAP ngày 05/04/2014, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HAP ngày 23/05/2014, Tập đoàn HAPACO chi trả cổ tức đợt I năm 2013 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là 12/06/2014, ngày thanh toán cổ tức là 11/07/2014.

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2013	45.877.291.056
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	217.100.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng).	16.052.326.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	21.629.060.000	6,70%	21.629.060.000	6,70%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,48%	1.554.700.000	0,48%
Vốn góp của đối tượng khác	299.417.460.000	92,81%	299.417.460.000	92,81%
Cộng	322.601.220.000	100%	322.601.220.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	322.601.220.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>322.601.220.000</i>	<i>280.752.610.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>41.848.610.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>322.601.220.000</i>	<i>322.601.220.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.052.326.000	41.848.610.000
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>16.052.326.000</i>	<i>-</i>
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>41.848.610.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.260.122	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.260.122	32.260.122
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.260.122</i>	<i>32.260.122</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.470</i>	<i>155.470</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.104.652	32.104.652
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.104.652</i>	<i>32.104.652</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593	60.153.508.593
- Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635	6.616.551.635
	66.770.060.228	66.770.060.228

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	348.072.352.650	349.067.804.966
Doanh thu bán vật tư, công cụ	220.229.050	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.540.512.614	4.119.981.953
	350.833.094.314	353.187.786.919

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	711.764.234	1.092.231.111
Hàng bán bị trả lại	142.744.800	-
Giảm giá hàng bán	-	8.378.816
	854.509.034	1.100.609.927

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	347.217.843.616	347.967.195.039
Doanh thu bán vật tư, công cụ	220.229.050	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.540.512.614	4.119.981.953
	349.978.585.280	352.087.176.992

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	292.796.674.111	301.029.031.629
Giá vốn bán vật tư công cụ	168.388.398	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.442.411.148	3.758.621.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	451.286.866	187.292.241
	295.858.760.523	304.974.945.167

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.909.095.383	7.824.360.279
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	25.826.544.095	23.410.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.812.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.719.995.455	411.938.319
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.478.090	324.009.734
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22.612.524
	58.466.925.023	31.992.920.856

(*) Lợi nhuận từ chuyển nhượng 7.597.600 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng theo Hợp đồng mua cổ phần và hợp tác đầu tư ngày 19/12/2013 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 16/04/2014.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.393.929.194	8.195.980.043
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.848.551.014	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	782.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.818.393.061	934.773.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.367.510.386	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(952.243.043)	(176.790.724)
Chi phí tài chính khác	3.305.547	997.953
	28.479.446.160	9.736.961.030

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.408	566.685
Chi phí nhân công	815.727.947	651.725.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.134.325.225	16.767.177.744
Chi phí khác bằng tiền	738.667.344	1.063.397.850
	18.688.859.924	18.482.867.675

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.941.661	197.362.186
Chi phí nhân công	13.349.438.175	12.529.230.127
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.082.173.502	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.779.558.532	1.890.820.082
Thuế, phí và lệ phí	3.157.172.090	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	412.956.560	503.795.706
Phân bổ lợi thế thương mại	1.834.093.440	1.834.093.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.738.916.821	6.945.174.258
Chi phí khác bằng tiền	925.619.287	2.815.377.099
	29.326.870.068	26.715.852.898

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.312.831.364	1.600.818.659
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	35.286.000	7.030.800
Thu nhập khác	151.364.185	3.756.409.677
	2.499.481.549	5.364.259.136

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	1.002.559.309	1.848.127.834
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	31.662.454	50.450.125
Khấu hao TSCĐ tại Động Quan	241.890.360	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	15.055.604	-
Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế	375.282.265	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	1.016.203.854	712.194.652
Chi phí khác	373.531.944	141.385.978
	3.056.185.790	2.752.158.589

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành [*]	7.324.917.997	3.038.124.149
	7.324.917.997	3.038.124.149

[*] Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Văn phòng Tập đoàn HAPACO	3.124.054.751	-
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	2.852.595.610	2.147.709.093
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	701.803.724	297.603.740
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	621.857.730	543.249.823
Công ty Cổ phần Hải Hà	24.606.182	-
Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng	-	49.561.493
	7.324.917.997	3.038.124.149

33. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Tỷ lệ cổ đông thiểu số %	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận cổ đông thiểu số VND	Lợi ích cổ đông thiểu số VND
Chi tiết tại 31/12/2014				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	277.648.031	4.593.482.586
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(293.464)	-
Cộng		19.132.000.000	277.354.567	4.593.482.586
Chi tiết tại 01/01/2014				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	365.677.948	4.315.834.555
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.136.031)	293.464
Cộng		19.132.000.000	364.541.917	4.316.128.019

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.932.596.823	23.378.905.559
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.932.596.823	23.378.905.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.104.652	32.104.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	728

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.653.483.643	228.969.946.675
Chi phí nhân công	71.383.514.516	67.325.302.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.964.693.072	19.124.621.942
Thuế, phí và lệ phí	2.676.009.671	-
Chi phí dự phòng	412.956.560	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.311.929.632	56.726.528.022
Chi phí khác bằng tiền	13.298.967.125	14.606.159.473
	311.701.554.219	386.752.559.053

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572	-	57.877.858.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.265.432.441	(5.765.878.458)	187.157.137.753	(5.352.921.898)
Các khoản cho vay	203.060.087.555	-	351.788.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(84.193.824)	103.584.924	(86.219.524)
Đầu tư dài hạn	41.424.251.523	(11.036.460.739)	41.424.251.523	(11.986.678.082)
	497.772.419.015	(16.886.533.021)	638.350.832.533	(17.425.819.504)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	389.311.472.887	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	101.235.871.545	84.992.445.622
Chi phí phải trả	8.238.026.495	6.504.648.584
	498.785.370.927	639.119.945.206

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572	-	-	6.919.062.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.499.553.983	-	-	240.499.553.983
Các khoản cho vay	96.416.087.555	106.644.000.000	-	203.060.087.555
Đầu tư ngắn hạn	19.391.100	-	-	19.391.100
Đầu tư dài hạn	-	-	30.387.790.784	30.387.790.784
Cộng	343.854.095.210	106.644.000.000	30.387.790.784	480.885.885.994
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.877.858.333	-	-	57.877.858.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.804.215.855	-	-	181.804.215.855
Các khoản cho vay	326.415.000.000	25.373.000.000	-	351.788.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.365.400	-	-	17.365.400
Đầu tư dài hạn	-	-	29.437.573.441	29.437.573.441
Cộng	566.114.439.588	25.373.000.000	29.437.573.441	620.925.013.029

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	203.969.256.537	117.597.584.032	67.744.632.318	389.311.472.887
Phải trả người bán, phải trả khác	101.214.971.545	20.900.000	-	101.235.871.545
Chi phí phải trả	8.238.026.495	-	-	8.238.026.495
	313.422.254.577	117.618.484.032	67.744.632.318	498.785.370.927
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	452.390.950.422	95.231.900.578	-	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	84.812.545.622	179.900.000	-	84.992.445.622
Chi phí phải trả	6.504.648.584	-	-	6.504.648.584
	543.708.144.628	95.411.800.578	-	639.119.945.206

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của HAPACO.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO chưa góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/12/2014
Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green	360.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931
Cộng	523.832.000.000	173.853.430.713

Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201450471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/04/2014. Công ty được thành lập với chức năng quản lý Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green với năm tài chính đầu tiên từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2015. Giai đoạn từ ngày 02/11/2014 đến ngày 31/12/2014 Công ty chưa hoạt động trọng yếu, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành các thủ tục góp vốn bằng tài sản vào Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/11/2009 thì Vốn điều lệ của Tập đoàn HAPACO là 500.003 triệu đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp là 322.601 triệu đồng.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Thông Báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15/01/2015 Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chào bán 19.262.791 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Trong đó, chào bán 16.052.326 cổ phần với giá chào bán 6.000 đồng/cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Phát hành thêm 3.210.465 cổ phần tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành là 10:1.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	329.833.570.958	20.145.014.322	-	-	-	349.978.585.280
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	18.790.409.850	76.504.410.057	80.004.956.180	28.362.450.000	(203.662.226.087)	-
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	329.833.570.958	20.145.014.322	-	-	-	349.978.585.280
Tổng chi phí mua TSCĐ	111.007.813.003	1.135.259.215	333.065.660	-	-	112.476.137.878
Tài sản bộ phận	1.086.243.671.420	44.604.268.404	34.575.964.267	20.586.788.267	(330.981.482.745)	855.029.209.613
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	236.621.645.919
Tổng tài sản	1.086.243.671.420	44.604.268.404	34.575.964.267	20.586.788.267	(330.981.482.745)	1.091.650.855.532
Nợ phải trả của các bộ phận	614.656.263.340	14.392.456.378	16.804.679.068	8.643.733.547	(136.025.390.171)	518.471.742.162
Tổng nợ phải trả	614.656.263.340	14.392.456.378	16.804.679.068	8.643.733.547	(136.025.390.171)	518.471.742.162

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	347.217.843.616	2.540.512.614	220.229.050	349.978.585.280
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	112.476.137.878
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.091.650.855.532

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	3.773.551.399	178.583.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Công ty liên kết		346.811.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Bên liên quan	115.925.599.897	83.772.599.897
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Bên liên quan	39.102.054.345	51.948.079.513
Phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Bên liên quan	700.000.000	3.492.544.774
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Bên liên quan	-	192.852.000
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGĐ	3.058.504.293	9.201.504.293
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	8.000.000.000	4.500.000.000
		-	-
Vay ngắn hạn			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	58.358.805.000	27.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Bên liên quan	700.000.000	700.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.540.085.966	2.449.654.065



41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	142.395.568.949	140.953.620.981
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	251.876.127.794	256.926.910.713
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	80.094.782.919	75.976.000.000
- Trả trước cho người bán	132	32.589.717.064	31.657.717.064
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	258.709.644	(1.183.238.324)



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu